**Phụ lục số 1**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 14/2018/TT-BCT ngày 26 tháng 8 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương)*

|  |  |
| --- | --- |
| **(Tên Cơ sở CNNT) ………….. -------** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  ---------------** |
|  | *………, ngày…tháng…năm…* |

**PHIẾU ĐĂNG KÝ THAM GIA**

**BÌNH CHỌN SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP NÔNG THÔN TIÊU BIỂU NĂM 2025**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| □ cấp Huyện | □ cấp Tỉnh | □ cấp Khu vực | □ cấp Quốc gia |

Kính gửi: Hội đồng bình chọn sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu

**1. Tên cơ sở công nghiệp nông thôn**

Tên viết bằng tiếng Việt (*ghi bằng chữ in hoa có dấu*): .....................................................

............................................................................................................................................

Tên viết tắt (*nếu có*): ........................................ Mã số (*nếu có*): .......................................

Địa chỉ trụ sở chính: ...........................................................................................................

............................................................................................................................................

Họ và tên người đại diện theo pháp luật: ...........................................................................

Chức danh: ........................................................................................................................

Điện thoại: ...................................................... Fax: ...........................................................

Email: ............................................................. Website: ....................................................

Cơ sở công nghiệp nông thôn thuộc trong các loại hình sau:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| □ Công ty cổ phần | □ Doanh nghiệp tư nhân | □ Trung tâm |
| □ Công ty TNHH | □ Hợp tác xã | □ Cơ sở sản xuất |
| □ Hộ kinh doanh | □ Khác (*ghi rõ loại hình*):……………………………………… | |

Tài khoản số: .................................................. Chủ tài khoản: ............................................

Mở tại ngân hàng: ........................................... Chi nhánh: .................................................

**2. Thông tin về chi nhánh** (*nếu có*)

Tên chi nhánh: ....................................................................................................................

Địa chỉ chi nhánh: ...............................................................................................................

Mã số chi nhánh: ................................................................................................................

**3. Thông tin về địa điểm sản xuất**

Tên địa điểm sản xuất: (*nếu nằm ngoài trụ sở chính và chi nhánh*) ...................................

Địa chỉ địa điểm sản xuất: ....................................................................................................

Các văn bản, giấy tờ liên quan đến địa điểm sản xuất: .......................................................

.............................................................................................................................................

**4. Ngành, nghề kinh doanh chính**

Số đăng ký kinh doanh, Doanh nghiệp, Hợp tác xã, Hộ kinh doanh:...................................

Ngày cấp, nơi cấp ...............................................................................................................

Các ngành, nghề kinh doanh chính

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên ngành** | **Mã ngành** |
|  |  |  |
|  |  |  |

**5. Quy mô vốn, tài sản và lao động**

Vốn đăng ký kinh doanh (*bằng số; VNĐ*):............................................................................

Vốn điều lệ (*bằng số; VNĐ*): ...............................................................................................

Vốn pháp định (*đối với ngành, nghề kinh doanh phải có vốn pháp định; bằng số; VNĐ*):...

.............................................................................................................................................

Tổng tài sản theo bảng cân đối kế toán thời gian gần nhất: ...............................................

Tổng số lao động hiện đang sử dụng: ................................................................................

Trong đó: Số lao động tham gia bảo hiểm xã hội: ...............................................................

Thu nhập bình quân lao động (*bằng số VNĐ/người*): .........................................................

**6. Tình hình chấp hành các chủ trương, chính sách, pháp luật của nhà nước**

Các giải thưởng: Huân huy chương, Bằng khen, Giấy khen, giấy chứng nhận đã đạt được:.......

............................................................................................................................................. ;

□ Đáp ứng đầy đủ các điều kiện về sản xuất, kinh doanh theo luật định;

□ Thực hiện đầy đủ nghĩa vụ về thuế và các nghĩa vụ khác theo luật định;

□ Tuân thủ quy định về bảo vệ môi trường; đảm bảo các quyền lợi đối với người lao động;

□ Khác (ghi chi tiết) ...............................................................................................................

Sau khi tìm hiểu về Chương trình bình chọn sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu, chúng tôi tự nguyện đăng ký sản phẩm tham gia bình chọn như sau:

**7. Tên sản phẩm hoặc bộ sản phẩm: ..............................................................................**

**.............................................................................................................................................**

Sản phẩm đăng ký bình chọn thuộc một trong các nhóm sản phẩm sau:

|  |  |
| --- | --- |
| □ Thủ công mỹ nghệ | □ Chế biến nông, lâm, thủy sản và thực phẩm |
| □ Thiết bị, máy móc, dụng cụ và phụ tùng cơ khí | □ Khác (ghi rõ nhóm sản phẩm):... |

Chúng tôi cam kết là chủ sở hữu hợp pháp của sản phẩm, bộ sản phẩm nêu trên; sản phẩm đăng ký tham gia bình chọn không vi phạm quy định về quyền sở hữu trí tuệ, quyền sở hữu công nghiệp và các quy định khác liên quan đến tiêu chuẩn, quy chuẩn về chất lượng, an toàn lao động, vệ sinh lao động, an toàn thực phẩm và bảo vệ môi trường; thực hiện đầy đủ quy định của Hội đồng bình chọn; chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp, trung thực và chính xác đối với các tài liệu, thông tin được cung cấp, kê khai trong hồ hơ đăng ký tham gia bình chọn sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu./.

|  |  |
| --- | --- |
|  | **Đại diện Cơ sở công nghiệp nông thôn** *(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu (nếu có) )* |

**Phụ lục số 2**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 14/2018/TT-BCT ngày 28 tháng 6 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương)*

|  |  |
| --- | --- |
| **(Tên Cơ sở CNNT) ………….. -------** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  ---------------** |
|  | *……., ngày… tháng…năm...* |

**THUYẾT MINH, MÔ TẢ GIỚI THIỆU SẢN PHẨM ĐĂNG KÝ BÌNH CHỌN SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP NÔNG THÔN TIÊU BIỂU NĂM 2025**

Tên cơ sở công nghiệp nông thôn: .....................................................................................

Địa chỉ: ................................................................................................................................

Người đại diện: ............................................... ; Chức vụ: .................................................

Điện thoại: ...................................................... ; Email: .......................................................

**I. THÔNG TIN CHUNG**

Tên sản phẩm: ....................................................................................................................

Sản phẩm đăng ký bình chọn thuộc một trong các nhóm sau:

|  |  |
| --- | --- |
| □ Thủ công mỹ nghệ | □ Chế biến nông, lâm, thủy sản và thực phẩm |
| □ Thiết bị, máy móc, dụng cụ và phụ tùng cơ khí | □ Khác (ghi rõ nhóm sản phẩm):... |

Kích cỡ (dài, rộng, cao): ......................................................................................................

Trọng lượng sản phẩm (kg): ...............................................................................................

Ký hiệu sản phẩm (nếu có): ...............................................................................................

Tính năng, công dụng chính của sản phẩm: ......................................................................

**II. NỘI DUNG THÔNG TIN CHÍNH LIÊN QUAN ĐẾN SẢN PHẨM**

Tùy vào từng loại sản phẩm, thực tế sản xuất kinh doanh của cơ sở công nghiệp nông thôn, nêu tóm tắt một số nội dung sau:

**1. Quy mô sản xuất, kinh doanh và thị trường tiêu thụ**

*1.1. Quy mô sản xuất và kinh doanh:*

Số lượng sản phẩm sản xuất/năm: .......................

|  |  |
| --- | --- |
| Năm trước năm bình chọn………………. | Năm tham gia bình chọn:………………….. |

Dự kiến hai năm liền kề sau năm bình chọn: ......................................................................

Trong đó: Số lượng sản phẩm xuất khẩu/năm: ..................................................................

|  |  |
| --- | --- |
| Năm trước năm bình chọn………………. | Năm tham gia bình chọn:………………….. |

Dự kiến hai năm liền kề sau năm bình chọn: ......................................................................

Doanh thu của sản phẩm/năm: ...........................................................................................

|  |  |
| --- | --- |
| Năm trước năm bình chọn………………. | Năm tham gia bình chọn:………………….. |

Dự kiến hai năm liền kề sau năm bình chọn: .......................................................................

Trong đó: Doanh thu của sản phẩm xuất khẩu/năm (nếu có): .............................................

|  |  |
| --- | --- |
| Năm trước năm bình chọn………………. | Năm tham gia bình chọn:………………….. |

Dự kiến hai năm liền kề sau năm bình chọn: .......................................................................

Nộp ngân sách nhà nước (năm trước và dự kiến năm hiện tại): .........................................

Nguyên vật liệu chính sử dụng sản xuất sản phẩm: ............................................................

Tỷ lệ nguyên vật liệu chính sử dụng trong nước ……….%.

Tỷ lệ nguyên vật liệu chính sử dụng nhập khẩu ………..%.

Đánh giá hiệu quả sản xuất kinh doanh sản phẩm:

|  |  |
| --- | --- |
| □ Đáp ứng được nhu cầu, thị hiếu của thị trường và người tiêu dùng | □ Có khả năng thay thế, cạnh tranh với sản phẩm nhập khẩu |
| □ Có khả năng sản xuất với số lượng lớn | □ Khả năng tham gia chuỗi liên kết giá trị sản phẩm |
| □ Khả năng nhân rộng sản xuất và thúc đẩy phát triển các ngành khác |
| □ Đánh giá khác (*ghi chi tiết*):... |

Tóm tắt quy trình, công nghệ sản xuất sản phẩm: .............................................................

.............................................................................................................................................

.............................................................................................................................................

.............................................................................................................................................

.............................................................................................................................................

.............................................................................................................................................

Đánh giá trình độ công nghệ, thiết bị đang sản xuất sản phẩm.

|  |  |
| --- | --- |
| □ Công nghệ, thiết bị hiện đại; có khả năng tự động hóa trong sản xuất sản phẩm | □ Công nghệ, thiết bị sản xuất sản phẩm đồng bộ, phù hợp với năng lực sản xuất của doanh nghiệp |
| □ Công nghệ, thiết bị ít tiêu hao năng lượng, nhiên liệu khi vận hành sản xuất | □ Công nghệ, thiết bị sản xuất giảm thiểu gây hại môi trường |
| □ Đánh giá khác (*ghi chi tiết*):…………………………………………………………………………......  ………………………………………………………………………………………………………………..  ……………………………………………………………………………………………………………….. | |

***2.2. Về thị trường tiêu thụ:***

Thị trường tiêu thụ sản phẩm:

Tỷ lệ sản phẩm tiêu thụ tại thị trường trong nước ………..%.

Tỷ lệ sản phẩm tiêu thụ tại thị trường ngoài nước ………..%.

Đánh giá tiềm năng, mức độ đáp ứng nhu cầu thị trường:.................................................

.............................................................................................................................................

.............................................................................................................................................

.............................................................................................................................................

Đánh giá khả năng thay thế, cạnh tranh với sản phẩm nhập khẩu (nếu có):.....................

.............................................................................................................................................

.............................................................................................................................................

**2. Bảo vệ môi trường**

Nêu tóm tắt tác động môi trường và việc thực hiện các quy định về bảo vệ môi trường trong sản xuất sản phẩm

.............................................................................................................................................

.............................................................................................................................................

.............................................................................................................................................

.............................................................................................................................................

**3. Tính văn hóa, tính thẩm mỹ của sản phẩm**

Đánh giá mức độ thể hiện tính đặc thù văn hóa dân tộc: ...................................................

Tính kế thừa, hoàn thiện và phát huy các giá trị văn hóa của sản phẩm: ..........................

Sản phẩm có thiết kế mới, độc đáo; hình thức, mẫu mã, bao bì đẹp: ................................

**4. Một số nội dung khác**

Các chứng nhận liên quan: Quy định đối với các cơ sở công nghiệp nông thôn thuộc nhóm ngành sản xuất có điều kiện theo quy định pháp luật; (ví dụ: Giấy phép sản xuất; Chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm,...).

Các chứng nhận về chất lượng sản phẩm đã được công nhận:

.............................................................................................................................................

Các giải thưởng, bằng khen, giấy chứng nhận,...đã đạt được:

.............................................................................................................................................

.............................................................................................................................................

Tình hình thực hiện các nghĩa vụ khác đối với Nhà nước:.................................................

Tham gia các hoạt động công ích xã hội: ...........................................................................

Đánh giá các tác động xã hội khác (nếu có): ......................................................................

.............................................................................................................................................

.............................................................................................................................................

**III. TỰ NHẬN XÉT, ĐÁNH GIÁ SẢN PHẨM ĐĂNG KÝ THAM GIA BÌNH CHỌN**

.............................................................................................................................................

.............................................................................................................................................

.............................................................................................................................................

|  |  |
| --- | --- |
|  | **Đại diện Cơ sở công nghiệp nông thôn** *(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu (nếu có)* |

**PHỤ LỤC SỐ 3**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 26/2014/TT-BCT ngày 28 tháng 8 năm 2014 của Bộ Công Thương)*

**TIÊU CHÍ BÌNH CHỌN****SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP NÔNG THÔN TIÊU BIỂU**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TT** | **Chỉ tiêu đánh giá** | |
| **I** | **Tiêu chí đáp ứng thị trường và khả năng phát triển sản xuất** | |
| 1 | Đáp ứng nhu cầu thị trường | - Mức độ đáp ứng nhu cầu thị trường trong và ngoài nước.  - Khả năng thay thế, cạch tranh với sản phẩm nhập khẩu. |
| 2 | Khả năng phát triển sản xuất | - Khả năng sản xuất hàng loạt, với số lượng lớn.  - Khả năng áp dụng công nghệ, thiết bị hiện đại vào sản xuất.  - Quy mô sản xuất.  - Khả năng nhân rộng sản xuất và thúc đẩy phát triển các ngành khác.  - Khả năng sử dụng nguyên, vật liệu trong nước.  - Khả năng tham gia chuỗi liên kết giá trị sản phẩm. |
| **II** | **Tiêu chí về kinh tế - kỹ thuật - xã hội và môi trường** | |
| 1 | Về Kinh tế | - Hiệu quả kinh tế sản xuất kinh doanh sản phẩm.  - Doanh thu sản xuất kinh doanh sản phẩm.  - Đánh giá các chỉ tiêu kinh tế khác. |
| 2 | Về Kỹ thuật | - Trình độ công nghệ, thiết bị sản xuất sản phẩm.  - Chất lượng, mẫu mã sản phẩm.  - Khả năng đáp ứng các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật theo quy định.  - Hệ thống quản lý sản xuất và chất lượng sản phẩm (ISO, HACCP,...).  - Chất lượng lao động tham gia sản xuất. |
| 3 | Về Xã hội | - Khả năng thu hút, giải quyết được việc làm cho lao động.  - Thu nhập bình quân của người lao động.  - Đánh giá các tác động xã hội khác. |
| 4 | Về Môi trường | Đánh giá tác động môi trường và việc thực hiện các quy định về bảo vệ môi trường trong sản xuất. |
| **III** | **Tiêu chí về tính văn hóa, tính thẩm mỹ** | |
| 1 | Tính văn hóa | - Mức độ thể hiện tính đặc thù văn hóa dân tộc.  - Tính kế thừa, hoàn thiện và phát huy các giá trị văn hóa của sản phẩm. |
| 2 | Tính thẩm mỹ | Sản phẩm có thiết kế mới, độc đáo, hình thức, mẫu mã, bao bì đẹp. |
| **IV** | **Các tiêu chí khác** | |
| 1 | Các chứng nhận liên quan đến chất lượng sản phẩm | Các chứng nhận về chất lượng sản phẩm đã được công nhận. |
| 2 | Các giải thưởng, khen thưởng | Các giải thưởng, bằng khen,... đã đạt được. |
| 3 | Thực hiện nghĩa vụ đối với Nhà nước và các hoạt động công ích xã hội. | - Tình hình thực hiện nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ khác đối với Nhà nước.  - Tham gia các hoạt động công ích xã hội. |

*Ghi chú:* Tùy từng nhóm sản phẩm, đặc tính của sản phẩm đăng ký tham gia bình chọn, Trưởng Ban giám khảo có thể xem xét lựa chọn các nội dung trong các tiêu chí nêu trên, đề xuất với Hội đồng bình chọn để đánh giá, chấm điểm cho phù hợp.

**QUYỀN LỢI VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA CƠ SỞ CÔNG NGHIỆP NÔNG THÔN CÓ SẢN PHẨM ĐƯỢC CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN**

**Điều 21. Quyền lợi**

Trong thời hạn của Giấy chứng nhận, cơ sở công nghiệp nông thôn được hưởng các quyền lợi:

1. Được phép in hoặc dán nhãn Logo của Chương trình bình chọn sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu trên sản phẩm hoặc bao bì của sản phẩm được công nhận.

2. Được tặng thưởng bằng tiền mặt từ nguồn kinh phí khuyến công và các nguồn kinh phí hợp pháp khác (nếu có).

a) Mức thưởng bằng tiền từ nguồn kinh phí khuyến công quốc gia cho cơ sở công nghiệp nông thôn có sản phẩm được công nhận là sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp khu vực, cấp quốc gia theo quy định tại Điểm g, Khoản 2, Điều 6 Thông tư liên tịch số 26/2014/TTLT/BTC-BCT;

b) Mức thưởng bằng tiền từ nguồn kinh phí khuyến công địa phương cho cơ sở công nghiệp nông thôn có sản phẩm được công nhận là sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp huyện, cấp tỉnh theo quy định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

3. Được ưu tiên xét hỗ trợ từ nguồn kinh phí khuyến công quốc gia và kinh phí khuyến công địa phương để phát triển sản phẩm theo quy định tại Khoản 2, Điều 6 Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21 tháng 5 năm 2012 của Chính phủ về khuyến công và các văn bản có liên quan.

4. Được tư vấn, tiếp cận các chính sách hỗ trợ, ưu đãi đầu tư khác của Nhà nước cho đầu tư phát triển sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu theo quy định.

5. Được đăng tải thông tin giới thiệu về sản phẩm trên các phương tiện thông tin ở địa phương và Trung ương, cụ thể:

a) Ở địa phương: Được đăng thông tin giới thiệu về sản phẩn trên các phương tiện truyền thông như: Bản tin Công Thương địa phương; Trang thông tin điện tử của Sở Công Thương, Trung tâm Khuyến công và các phương tiện truyền thông khác của tỉnh, thành phố theo quy định;

b) Ở Trung ương: Các cơ sở công nghiệp nông thôn có sản phẩm được công nhận là sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp khu vực và cấp quốc gia được đăng thông tin giới thiệu về sản phẩm trên các phương tiện truyền thông như: Bản tin khuyến công, Trang thông tin điện tử của Cục Công nghiệp địa phương, Bộ Công Thương và các phương tiện truyền thông khác theo quy định.